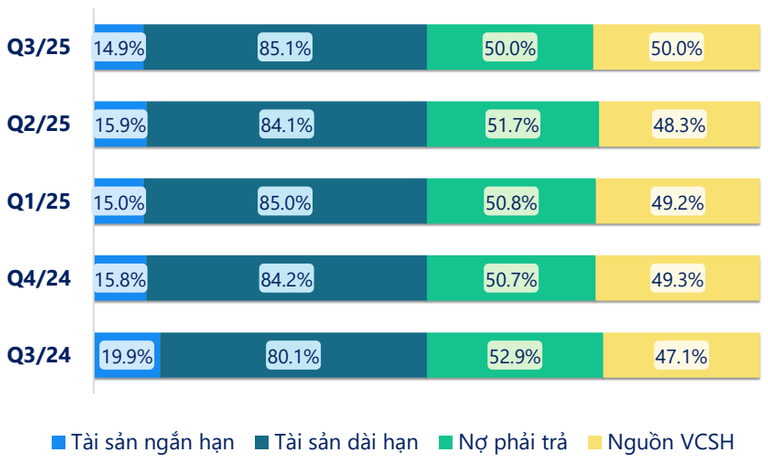
FireAnt

CTCP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp (UPCOM: BDT)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
SL cổ phiếu LH	38,595,400
KLGD BQ 20 phiên (CP)	62,320
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	363
P/E	267.5
EPS	35

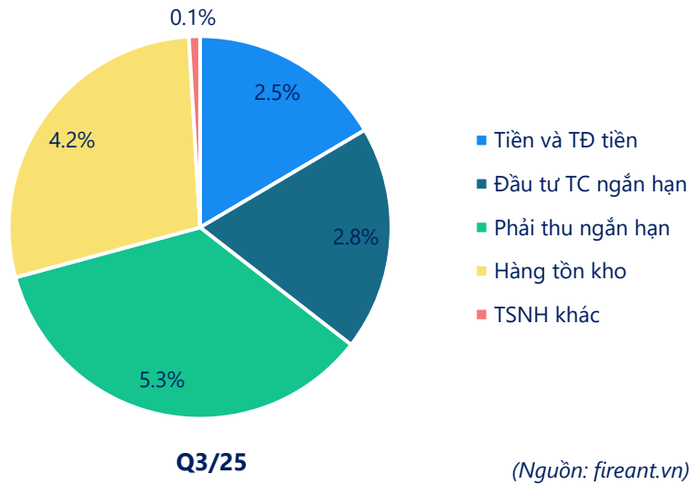
	YTD	1T	3T	6T
BDT	34.3%	1.1%	34.3%	27.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



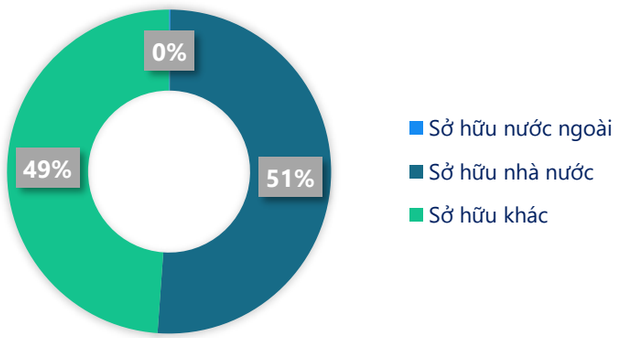
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



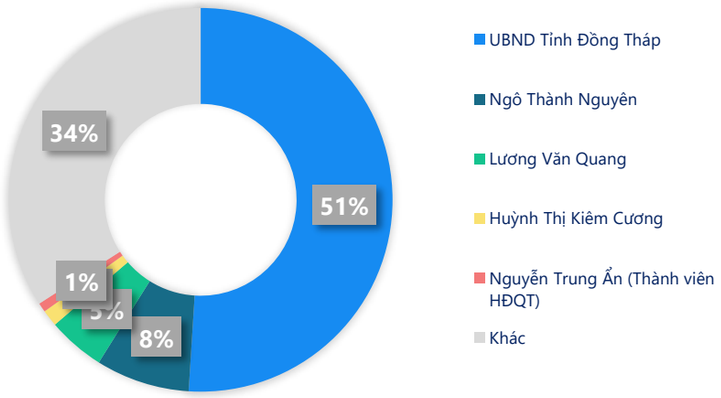
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



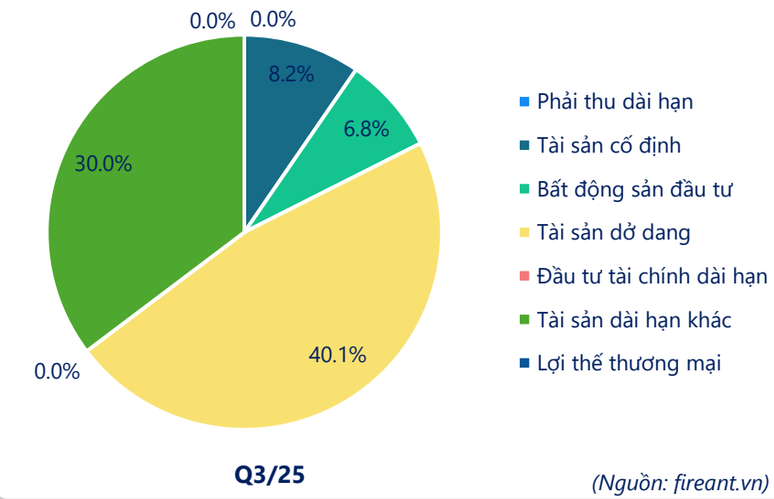
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

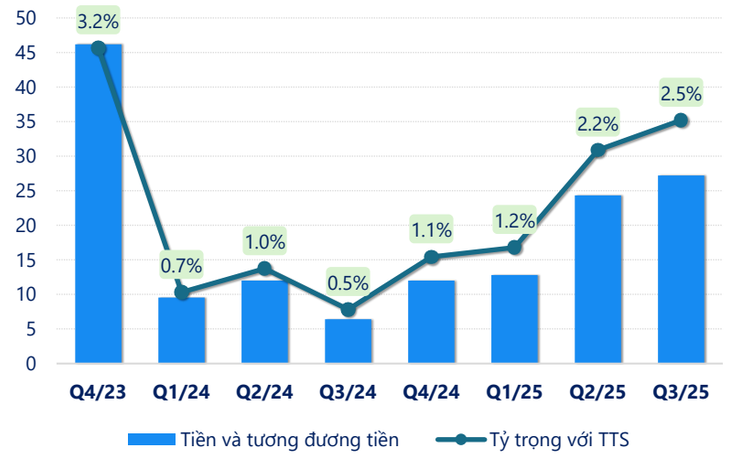


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

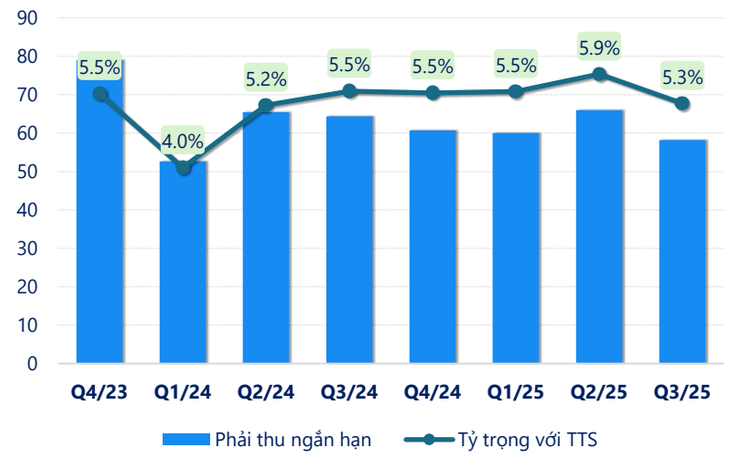
CTCP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp (UPCOM: BDT)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



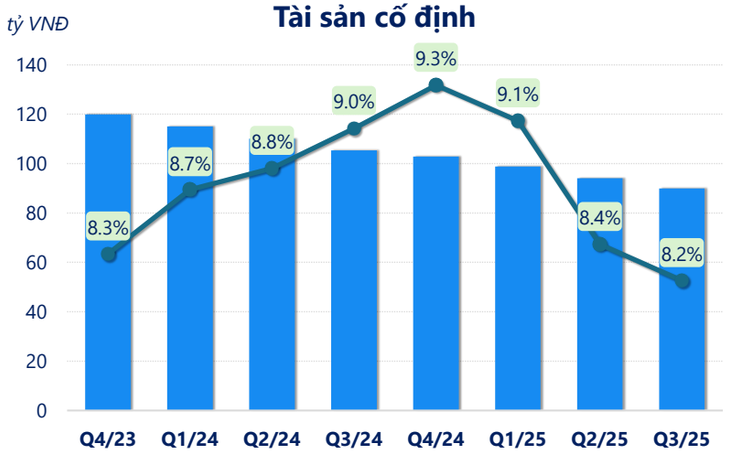
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



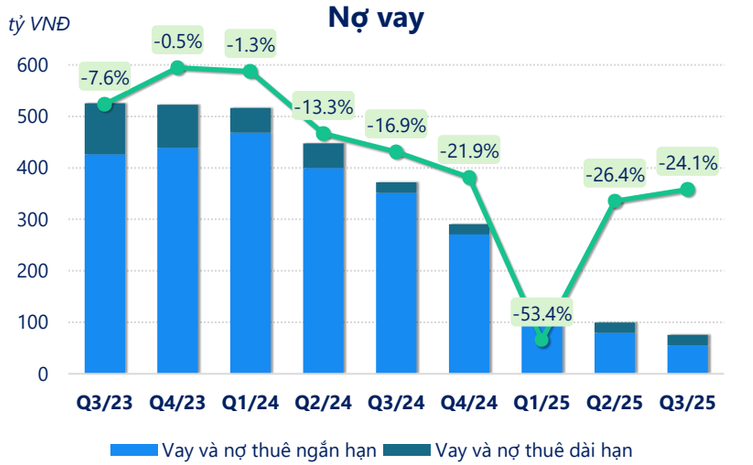
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



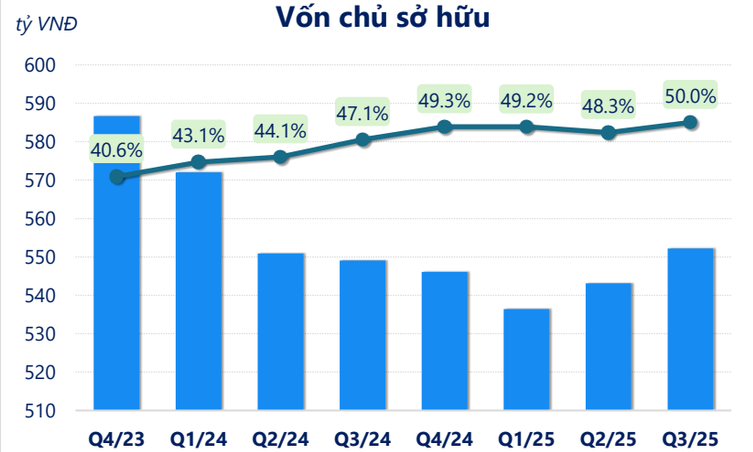
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

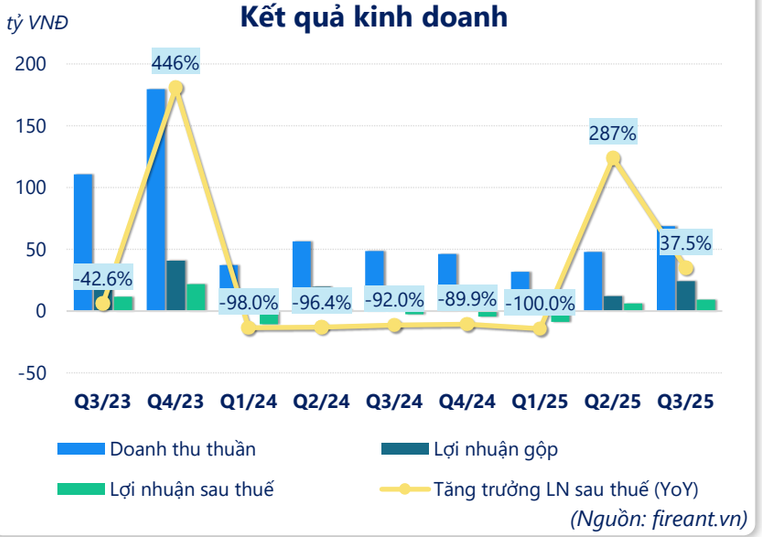


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

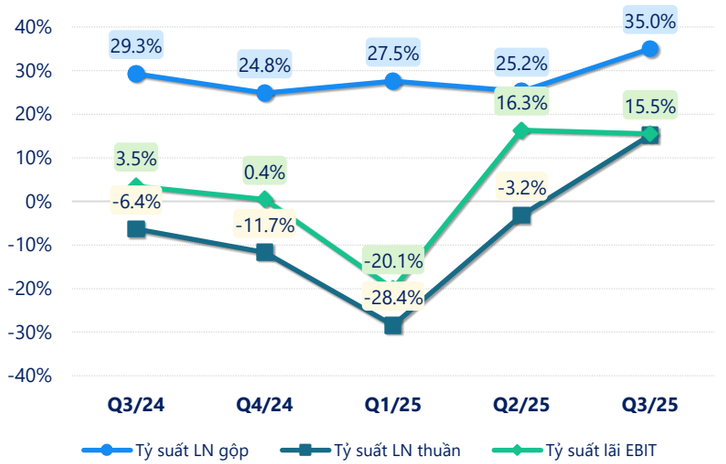
CTCP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp (UPCOM: BDT)

Kết quả kinh doanh



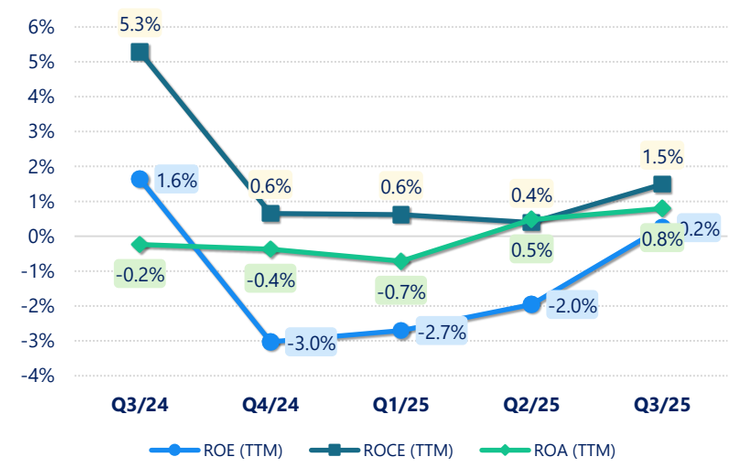
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



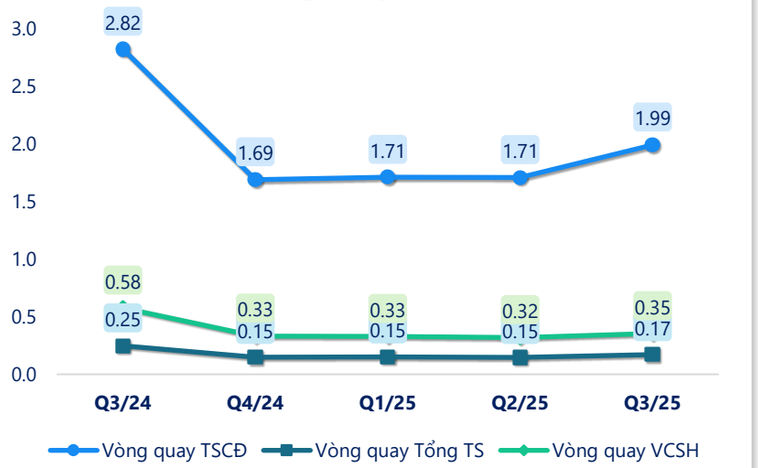
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



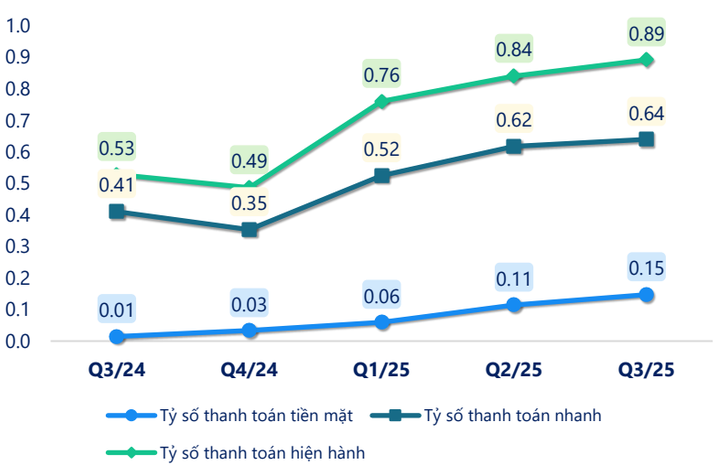
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



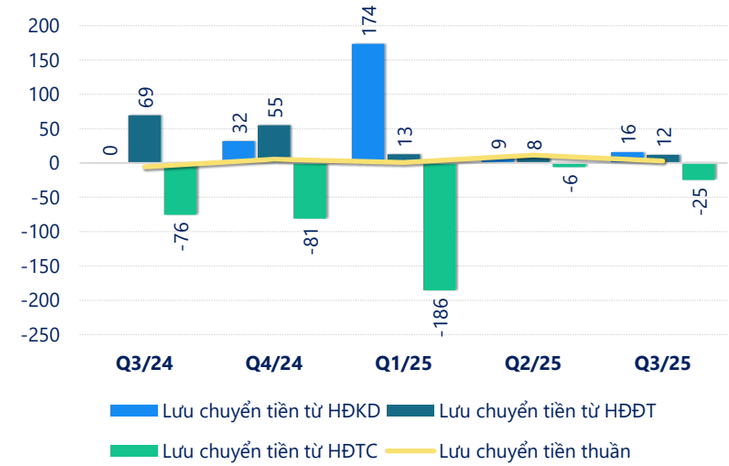
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp (UPCOM: BDT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,104**	**1,110**	**-0.5%**
Tài sản ngắn hạn	165	175	-6.0%
Tiền và tương đương tiền	27.2	12.0	127%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.4	53.7	-41.6%
Phải thu ngắn hạn	58.2	60.5	-3.8%
Hàng tồn kho	46.6	48.3	-3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.55	0.99	57.2%
Tài sản dài hạn	**939**	**934**	**0.5%**
Phải thu dài hạn	0	10.1	-100%
Tài sản cố định	90.0	103	-12.5%
Bất động sản đầu tư	74.9	77.5	-3.3%
Tài sản dở dang	443	438	1.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**331**	**306**	**8.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	552	563	-2.0%
Nợ ngắn hạn	**185**	**363**	**-49.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.4	271	-79.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.58	18.1	-47.0%
Nợ dài hạn	367	200	83.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.1	20.1	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**552**	**546**	**1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**552**	**546**	**1.1%**
Vốn điều lệ	386	386	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	48.5	46.2	31.8	47.8	68.7
Giá vốn hàng bán	34.3	34.7	23.1	35.7	44.7
Lợi nhuận gộp	14.2	11.5	8.76	12.0	24.1
Doanh thu HĐTC	0.33	2.86	0.02	0.93	0.01
Chi phí TC	4.37	4.34	2.35	1.28	0.92
Chi phí lãi vay	4.37	4.32	2.35	1.28	0.92
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.73	6.75	6.03	6.23	6.15
Chi phí QLDN	7.52	8.68	9.43	6.99	6.56
LN thuần từ HĐKD	-3.09	-5.42	-9.04	-1.52	10.4
Lợi nhuận khác	0.41	1.30	0.29	8.04	-0.71
LN trước thuế	-2.69	-4.12	-8.74	6.52	9.73
Lợi nhuận sau thuế	-2.54	-4.54	-8.76	6.24	9.28
LNST của CĐ cty mẹ	-3.03	-4.70	-8.61	5.64	9.03

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.43	32.1	174	9.47	15.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	69.5	54.8	12.7	7.93	11.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-75.5	-81.3	-186	-5.88	-24.7
Tiền đầu kỳ	12.0	6.40	12.0	12.8	24.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.62**	**5.59**	**0.84**	**11.5**	**2.87**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.40	12.0	12.8	24.3	27.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic